

Số: 198/2024/QĐST-DS

S, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ Điều 212 và 213 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22/10/2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 210/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024, về việc: “*Chia di sản thừa kế theo pháp luật và chia tài sản chung*”.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số A A, tổ D, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1966; địa chỉ: Số A A, tổ D, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1983; địa chỉ: Khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Nguyễn Lê Đức N, sinh năm 1991

+ Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Tổ H, phường N, quận S, TP ..

+ Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ H, phường N, quận S, TP ..

Hiện đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an quận S, thành phố Đà Nẵng.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác định Thừa đất số 158, tờ bản đồ số 55 có diện tích 57,4 m² tại địa chỉ: Lô C Khu I, Khu dân cư A, số A A, tổ D, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01825 do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/7/2020 đứng tên chủ sở hữu ông Nguyễn H2 (chết) và bà Phan Thị N1 (chết); ông Nguyễn H – Là người đại diện cho các đồng thừa kế theo pháp luật và 01 ngôi nhà gắn liền trên đất chưa được cập nhật vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Nhà có kết cấu: Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ; diện tích xây dựng: 52m²; diện tích sàn: 64m²; hình thức sở hữu: Sở hữu riêng; cấp (hạng): Nhà cấp 4 (01 tầng + 01 gác lửng); kết cấu: Tường xây, mái tôn, nền gạch men, cửa sắt; 01 gác lửng được đóng bằng sàn gỗ. Có tứ cận: H: Giáp nhà dân đường A; Hướng Tây: Giáp nhà dân đường A; H: Giáp đường A; Hướng B: Giáp công thoát nước - là tài sản của cụ ông Nguyễn H2 và cụ bà Phan Thị N1 để lại, có tổng giá trị là: **3.334.566.000 đồng** (Ba tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Trong đó ½ giá trị tài sản của cụ ông Nguyễn H2 tương đương 1.667.283.000 đồng và ½ giá trị di sản của cụ bà Phan Thị N1 tương đương 1.667.283.000 đồng.

2.2. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, thế vị được hưởng tài sản của cụ H2 và di sản của cụ N1 gồm: Ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T1 (1957-2019 - không chồng, có con là Nguyễn Đức D – thừa kế thế vị của bà T1); bà Nguyễn Thị H3 (1958-1997) – không chồng, có 03 con là Nguyễn Lê Đức n, Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị D1 – thừa kế thế vị của bà H3).

2.3. Về phân chia tài sản:

2.3.1. Tài sản của cụ ông Nguyễn H2 (1921- 1985) để lại ½ giá trị nhà và đất là: 1.667.283.000 đồng; được chia thành 07 phần gồm: cho vợ là cụ Phan Thị N1

và 06 người con gồm các ông, bà: N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H3 và Nguyễn Văn H4, mỗi phần: 238.183.285 đồng.

2.3.2. Kỳ phần của bà Nguyễn Thị H3 (1958-1997) là: 238.183.285 đồng. (Do bà H3 chết trước cụ N1, bà H3 không chồng-có 03 con) nên kỳ phần của bà H3 được chia cho 04 phần gồm: Cụ bà Phan Thị N1 và các con của bà H3 là: Nguyễn Lê Đức N, Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị D1, mỗi phần: 59.545.821 đồng.

2.3.3. Di sản của cụ bà Phan Thị N1 (1932 - 2009) để lại ½ giá trị nhà và đất là: 1.667.283.000 đồng, với tài sản cụ N1 được nhận từ cụ H2 là: 238.183.285 đồng và kỳ phần nhận được từ con là bà Nguyễn Thị H3: 59.545.821 đồng. Tổng cộng: 1.965.012.106 đồng; được chia cho 06 phần, gồm các ông, bà: N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Lê Đức Nn Đức T-Nguyễn Thị D1 (thừa kế thế vị của bà H3), mỗi kỳ phần: 327.502.017 đồng.

2.3.4. Kỳ phần của bà Nguyễn Thị T1 (1957-2019) là: (238.183.285 đồng + 327.502.017 đồng) = 565.685.302 đồng (bà T1 không chồng, có con là Nguyễn Đức D) nên Nguyễn Đức D được thừa kế lại của bà T1 là 565.685.302 đồng.

2.3.5. Kỳ phần của ông Nguyễn Văn H4 (1971-2020) là: (238.183.285 đồng + 327.502.017 đồng) = 565.685.302 đồng (ông H4 không vợ, con) nên kỳ phần của ông H4 được chia 03 phần, gồm các ông, bà: N, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị L, mỗi kỳ phần: 188.561.767 đồng.

2.3.6. Kỳ phần của bà Nguyễn Thị L (1960-2023) là: (238.183.285 đồng + 327.502.017 đồng + 188.561.767 đồng) = 754.247.069 đồng (bà L không chồng, con) nên kỳ phần của bà L được chia 02 phần, gồm các ông, bà: Nguyễn H và Nguyễn Thị H1, mỗi kỳ phần: 377.123.534 đồng.

* Tổng giá trị tài sản các ông, bà được nhận là:

Ông Nguyễn H được nhận: (238.183.285 đồng + 327.502.017 đồng + 188.561.767 đồng + 377.123.534 đồng) = 1.131.370.603 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 được nhận: (238.183.285 đồng + 327.502.017 đồng + 188.561.767 đồng + 377.123.534 đồng) = 1.131.370.603 đồng.

Ông Nguyễn Đức D (con bà T1) được nhận: (238.183.285 đồng + 327.502.017 đồng) = 565.685.302 đồng.

Các ông, bà: Nguyễn Lê Đức nghĩa, Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị D1 (con bà H3) được nhận: $(59.545.821 \text{ đồng} \times 3) + 327.502.017 \text{ đồng} = 506.139.480 \text{ đồng}$.

3. Công nhận sự thống nhất thỏa thuận của các đương sự như sau:

3.1 Các ông bà: Nguyễn Thị H5; Nguyễn Đức D; Nguyễn Lê Đức nghĩa, Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị D1 từ chối nhận kỷ phần của mỗi người có giá trị cụ thể: Bà Nguyễn Thị H1 1.131.370.603 đồng; Nguyễn Đức D 565.685.302 đồng và Nguyễn Lê Đức n, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị D1: 506.139.480 đồng và thống nhất giao lại các kỷ phần này cho ông Nguyễn H5 được toàn quyền sở hữu, định đoạt.

3.2. Như vậy, ông Nguyễn H5 được hưởng toàn bộ giá trị tài sản của ông cụ ông Nguyễn H2 và cụ bà Phan Thị N1 để lại tương đương: **3.334.566.000 đồng** (Ba tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

4. Giao cho ông Nguyễn H5 được toàn quyền quản lý, sở hữu Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 55; có diện tích 57,4m² đất, tại địa chỉ: **Lô C Khu I, Khu dân cư A, số A A, tổ D, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng** có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01825 do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/7/2020 đứng tên chủ sở hữu ông Nguyễn H2 (chết) và bà Phan Thị N1 (chết); ông Nguyễn H5 – Là người đại diện cho các đồng thừa kế theo pháp luật và 01 ngôi nhà gắn liền trên đất chưa được cập nhật vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Nhà có kết cấu: Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ; diện tích xây dựng: 52m²; diện tích sàn: 64m²; hình thức sở hữu: Sở hữu riêng; cấp (hạng): Nhà cấp 4 (01 tầng + 01 gác lửng); kết cấu: Tường xây, mái tôn, nền gạch men, cửa sắt; 01 gác lửng được đóng bằng sàn gỗ. Có tứ cận: **H**: Giáp nhà dân đường A; Hướng Tây: Giáp nhà dân đường A; **H**: Giáp đường A; Hướng B: Giáp công thoát nước.

5. Ông Nguyễn H5 được quyền liên hệ với các Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo

quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ và phải chịu mọi thuế, phí điều chỉnh nếu có.

6. Về chi phí tố tụng: Chi xem xét, thẩm định tại chỗ: 3.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản: 24.000.000 đồng. Ông Nguyễn H5 tự nguyện chịu. (Đã nộp, đã chi).

7. Về án phí DS-ST: Ông Nguyễn H5 phải chịu 49.345.660 đồng (Bốn mươi chín triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002911 ngày 08/10/2024. Ông H5 còn phải tiếp tục nộp số tiền: 41.845.660 đồng (Bốn mươi một triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi đồng).

8. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

9. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Viện KSND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Đông Thanh